TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 598/2024/DS-PT Ngày: 27/6/2024 V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Dung

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Quy

Bà Trịnh Thị Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 288/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2311/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông **Huỳnh Bình M**, sinh năm 1971. (vắng mặt)
Địa chỉ: Số C đường Q, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Bà **Đỗ Thị L**, sinh năm 1948. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Số C đường V, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Bà **Cao Mỹ L1**, sinh năm 1958. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Số B đường N, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Ông **Vũ Đình T**, sinh năm 1978. (xin vắng mặt)
Địa chỉ: Số B (số cũ B) đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Bà **Lã Thị Thu H**, sinh năm 1988. (vắng mặt)
Địa chỉ: Số B đường T, Phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Ông **Nguyễn Yên P**, sinh năm 1982. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số D đường P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Ông **Nguyễn Quốc A**, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số E đường X, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH MTV V (TRANCO)**.

Địa chỉ: Số H phố L, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng đại diện: Số A đường Đ, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đỗ Mạnh T1**.

Địa chỉ: Số C đường B, phường L, quận L, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông **Vũ Công T2** – chức vụ: Tổng Giám đốc. (xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: Tổ F phường N, quận L, Thành phố Hà Nội.

- Ông **Nguyễn Như K** – chức vụ: Giám đốc Chi nhánh tại phía nam. (xin vắng mặt)

Địa chỉ liên hệ: 33Cc/19 khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền số 35/UQ-TRANCO ngày 07/5/2024)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Nguyễn Ngọc P1**, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B đường N, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông **Nguyễn Văn P2**, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số B khu phố D, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Phòng 1106 Lô C, chung cư N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Công ty TNHH MTV V (TRANCO).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn ông Huỳnh Bình M ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Ngày 28/4/2005 ông M đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 24/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía Nam để mua 01 nền nhà có diện tích 140m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng quy định vốn góp theo 05 đợt và ông M đã góp Đợt 1 (35% tổng giá trị hợp đồng) với số tiền là 144.500.000 đồng vào ngày 28/4/2005 (có chứng từ).

Đến ngày 12/08/2005, ông M và nhiều người góp vốn khác được phía Công ty thông báo về tiến độ của dự án tại thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nói rõ: "*...đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình UBND huyện N phê duyệt ...*". Lúc đó ông M nghĩ rằng dự án đang thực hiện và ông M sẽ nhận được nền nhà đúng như hợp đồng.

Nhưng sau đó phía Công ty đã dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không có một thông báo hay lời giải thích nào khác với ông M. Ông M đã tìm mọi cách

để liên lạc với Công ty nhưng phía Công ty luôn lẩn tránh mọi câu hỏi của ông M, kể cả là cá nhân hay tập thể đều không có được một cuộc tiếp xúc nào với cấp có thẩm quyền của công ty.

Mãi sau này ông M mới biết được phía Công ty đã nhận được Thông báo số 121/TB-VP của UBND huyện N ngày 22/07/2008 với nội dung chính là: "*...thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư... vì chậm trễ trong việc triển khai dự án...*" đối với 05 (năm) Công ty Đ, trong đó có Công ty V giao thông - Chi nhánh phía nam. Từ đó, những người góp vốn như ông M đã nhiều lần liên lạc với phía Công ty để tìm hiểu rõ hơn thông tin và yêu cầu phía Công ty ra trước Tòa án nhân dân để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa ông T và phía Công ty.

Hiện nay, ông M xác định yêu cầu khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV V có chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV V (địa chỉ tại B B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh) sau đây gọi tắt là Công ty T6. Cụ thể:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 24/HĐGV-CNPN ngày 28/4/2005 giữa ông M và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 144.500.000 đồng theo phiếu thu số 0003104 ngày 26/4/2005, số 0003204 ngày 27/4/2005, số 0003404 ngày 28/4/2005.

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 197.569.110 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu phía bị đơn tạm thanh toán là: 342.069.110 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn một trăm mười đồng).

Nguyên đơn bà Đỗ Thị L ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Ngày 18/9/2007 bà L có ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 132/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía nam để mua 01 nền nhà có diện tích 144m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã hoàn thành nghĩa vụ góp vốn đợt 1 với số tiền là 183.120.000 đồng (có phiếu thu). Tuy nhiên sau đó Công ty T6 không thực hiện Dự án dẫn đến việc Dự án bị Ủy ban nhân dân huyện N thu hồi việc thuận địa điểm tại Thông báo số 121/TB-Vp ngày 22/7/2008 nhưng T4 không hoàn lại tiền đợt 1 mà bà L đã thanh toán và cũng không thông báo gì cho bà L biết về vấn đề này. Vào tháng 02/2015 T4 có liên hệ yêu cầu bà L xác nhận số nợ (số tiền đã nhận) nhưng không thanh toán tiền cho bà L. Nay bà L yêu cầu như sau:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 132/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa bà L và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 183.120.000 đồng theo công văn xác nhận nợ ngày 28/02/20015.

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 250.372.701 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn tạm thanh toán là: 433.492.701 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn bảy trăm lẻ một đồng).

Nguyên đơn bà Cao Mỹ L1 ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Vào ngày 15/10/2007, bà L1 đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 171/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía nam để mua 01 nền nhà có diện tích 287,5m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng quy định vốn góp theo 05 đợt và bà L1 đã góp Đợt 1 (40% tổng giá trị hợp đồng) với số tiền là 368.000.000 đồng vào ngày 15/10/2007 (có chứng từ).

Nhưng sau đó phía Công ty đã dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không có một thông báo hay lời giải thích nào khác với bà L1. Bà L1 đã tìm mọi cách để liên lạc với Công ty nhưng phía Công ty luôn lẩn tránh mọi câu hỏi của bà L1, kể cả là cá nhân hay tập thể đều không có được một cuộc tiếp xúc nào với cấp có thẩm quyền của công ty.

Mãi sau này bà L1 mới biết được phía Công ty đã nhận được Thông báo số 121/TB-VP của UBND huyện N ngày 22/07/2008 với nội dung chính là: "*...thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư... vì chậm trễ trong việc triển khai dự án...*" đối với 05 (năm) Công ty Đ, trong đó có Công ty V giao thông - Chi nhánh phía nam. Từ đó, những người góp vốn như bà L1 đã nhiều lần liên lạc với phía Công ty để tìm hiểu rõ hơn thông tin và yêu cầu phía Công ty ra trước Tòa án nhân dân để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa bà L1 và phía Công ty.

Hiện nay, bà L1 xác định yêu cầu khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV V có chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV V (địa chỉ tại B B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh) sau đây gọi tắt là Công ty T6. Cụ thể:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 171/HĐGV-CNPN ngày 15/10/2007 giữa bà L1 và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 368.000.000 đồng theo phiếu thu số 0000712 ngày 11/12/2007:

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 503.151.781 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu

phía bị đơn tạm thanh toán là: 871.151.781 đồng (tám trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm tám mươi mốt đồng).

Nguyên đơn – bà Cao Mỹ L1 rút lại yêu cầu bà Bùi Sỹ Ngọc D phải trả lại cho bà L1 số tiền đã nhận theo Hợp đồng đặt cọc và hứa bán đất ngày 08/10/2007 và Biên nhận ngày 05/9/2007 với số tiền 513.875.000 đồng (Đơn rút một phần yêu cầu đề ngày 07 tháng 8 năm 2023).

Nguyên đơn ông Vũ Đình T ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Tháng 8/2007 ông T có nhu cầu mua nhà dự án để ở thì theo giới thiệu của công ty TNHH Đ1 (gọi tắt là công ty Đ1), ông T đồng ý nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị Thanh H1 quyền góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở tại dự án Khu dân cư P - huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh với công ty V và xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh Phía Nam, loại nền: Biệt thự, diện tích 334,3m^2 với giá 625.000.000 đồng. Sau khi thanh toán tiền cho bà H1 và chi phí môi giới cho công ty Đ1 thì ngày 13/9/2007 ông T nộp cho công ty V – Chi nhánh Phía Nam số tiền 183.865.000 đồng (tương đương 40% giá trị vốn góp) theo phiếu thu số 0001109.

Cũng qua giới thiệu của công ty Đ1 ông T tiếp tục nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đức H2 quyền góp vốn đầu tư xây dựng nhà ở tại dự án Khu dân cư P - huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh với công ty V và xây dựng Công trình Giao thông – Chi nhánh Phía Nam, loại nền: liên kế vườn, diện tích 144m^2 với giá 360.000.000 đồng. Sau khi thanh toán tiền cho ông H2 thì ông T ký hợp đồng góp vốn đầu tư với công ty V – Chi nhánh Phía Nam và nộp cho công ty số tiền 171.072.000 đồng theo phiếu thu ngày 10.4.2007. Sau khi kiểm tra tiến triển của dự án khu dân cư P nêu trên, ông T được biết Ủy ban nhân dân huyện N đã có Thông báo số 121/TB-VP ngày 22/7/2008 thu hồi dự án Khu dân cư P – Giai đoạn 3 của Công ty V – Chi nhánh phía Nam. Nay ông T yêu cầu như sau:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 111/HĐGV-CNPN ngày 11/9/2007 và Hợp đồng góp vốn đầu tư số 130/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa ông T và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 367.730.000 đồng theo phiếu thu số 0001109 ngày 13/9/2007 và số tiền 171.072.000 đồng theo phiếu thu ngày 10/4/2007.

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 736.682.570 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn tạm thanh toán là: 1.275.484.570 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn – ông Vũ Đình T rút lại yêu cầu bà Trần Thị Thanh H1 phải trả lại cho bà T số tiền đã nhận theo Giấy thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng đất ngày 21/4/2007 với số tiền 257.270.000 đồng và rút lại yêu cầu ông Nguyễn Đức

H2 trả lại cho ông T số tiền 188.928.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 17/9/2007, ngày 20/9/2007 và 01 giấy biên nhận không ghi ngày. (Đơn rút một phần yêu cầu đề ngày 07 tháng 8 năm 2023).

Nguyên đơn bà Lã Thị Thu H ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Ngày 28/6/2007 bà H có ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 66/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía nam để mua 01 nền nhà có diện tích 144m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng quy định vốn góp theo 05 đợt và bà H đã góp Đợt 1 với số tiền là 171.072.000 đồng vào ngày 03/7/2007 (có phiếu thu).

Nhưng sau đó phía Công ty đã dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không có một thông báo hay lời giải thích nào khác với bà H. Bà H đã tìm mọi cách để liên lạc với Công ty nhưng phía Công ty luôn lẩn tránh mọi câu hỏi của bà H, kể cả là cá nhân hay tập thể đều không có được một cuộc tiếp xúc nào với cấp có thẩm quyền của công ty.

Mãi sau này bà H mới biết được phía Công ty đã nhận được Thông báo số 121/TB-VP của UBND huyện N ngày 22/07/2008 với nội dung chính là: "*...thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư... vì chậm trễ trong việc triển khai dự án...*" đối với 05 (năm) Công ty Đ, trong đó có Công ty V giao thông - Chi nhánh phía nam. Từ đó, những người góp vốn như bà H đã nhiều lần liên lạc với phía Công ty để tìm hiểu rõ hơn thông tin và yêu cầu phía Công ty ra trước Tòa án nhân dân để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa bà H và phía Công ty. Nay bà H yêu cầu như sau:

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 66/HĐGV-CNPN ngày 28/6/2007 giữa bà H và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 171.072.000 đồng theo phiếu thu số 0000207 ngày 03/7/2007.

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 233.899.950 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn tạm thanh toán là: 404.971.950 đồng (bốn trăm lẻ bốn triệu chín trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi đồng).

Nguyên đơn ông Nguyễn Yên P ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Vào ngày 20/03/2005, ông Nguyễn Yên P đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 09/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía nam để mua 01 nền nhà có diện tích 120m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng quy định vốn góp theo 05 đợt và ông P đã góp Đợt 1 với số tiền là 137.340.000 đồng vào ngày 11/8/2004 (có chứng từ).

Đến ngày 12/08/2005, ông P và nhiều người góp vốn khác được phía Công ty thông báo về tiến độ của dự án tại thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nói rõ: "*...đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình UBND huyện N phê duyệt …"*. Lúc đó chúng ông P nghĩ rằng dự án đang thực hiện và ông P sẽ nhận được nền nhà đúng như hợp đồng.

Nhưng sau đó phía Công ty đã dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không có một thông báo hay lời giải thích nào khác với ông P. Ông P đã tìm mọi cách để liên lạc với Công ty nhưng phía Công ty luôn lẩn tránh mọi câu hỏi của ông P, kể cả là cá nhân hay tập thể đều không có được một cuộc tiếp xúc nào với cấp có thẩm quyền của công ty.

Mãi sau này ông P mới biết được phía Công ty đã nhận được Thông báo số 121/TB-VP của UBND huyện N ngày 22/07/2008 với nội dung chính là: "*...thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư… vì chậm trễ trong việc triển khai dự án…"* đối với 05 (năm) Công ty Đ, trong đó có Công ty V giao thông - Chi nhánh phía nam. Từ đó, những người góp vốn như ông P đã nhiều lần liên lạc với phía Công ty để tìm hiểu rõ hơn thông tin và yêu cầu phía Công ty ra trước Tòa án nhân dân để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa ông P và phía Công ty.

Hiện nay, ông P xác định yêu cầu khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV V có chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV V (địa chỉ tại B B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh) sau đây gọi tắt là Công ty T6.

- Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng góp vốn đầu tư số 09/HĐGV-CNPN ngày 23/3/2005 giữa ông P và Công ty T6 vô hiệu;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán số tiền mà phía Công ty T6 đã nhận của nguyên đơn là 137.340.000 đồng theo phiếu thu số 0000508 ngày 11/8/2004 do bà Phan Thị Q nộp;

- Yêu cầu Công ty T6 thanh toán tiền lãi do chậm hoàn trả số tiền đã nhận của nguyên đơn tính kể từ ngày 22/7/2008 (ngày Ủy ban nhân dân huyện N có Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi dự án) cho đến khi Công ty T6 trả xong tiền, theo lãi suất bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định (9%/năm), tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 187.779.526 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn tạm thanh toán là: 325.119.526 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu một trăm mười chín ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng).

Nguyên đơn – ông Nguyễn Yên P rút lại yêu cầu bà Phan Thị Q phải trả lại cho ông P số tiền chênh lệch đã nhận theo Hợp đồng đặt cọc ngày 15/3/2005 với số tiền 33.600.000 đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Quốc A trình bày:

Vào ngày 23/12/2004, ông Nguyễn Quốc A đã ký Hợp đồng góp vốn đầu tư số 127/HĐGV-CNPN với Công ty V - Chi nhánh phía nam để mua 01 nền nhà có diện tích 160m^2 thuộc dự án Khu dân cư P - huyện N - Thành phố Hồ Chí Minh. Hợp đồng quy định vốn góp theo 05 đợt và ông A đã góp Đợt 1 (35% tổng

giá trị hợp đồng) với số tiền là 201.957.000 đồng (có chứng từ).

Đến ngày 12/08/2005, ông A và nhiều người góp vốn khác được phía Công ty thông báo về tiến độ của dự án tại thông báo số 196/TB-PK3, trong đó có nói rõ: "*...đến nay Công ty chúng tôi đang tiến hành công tác đền bù và lập dự án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trình UBND huyện N phê duyệt …"*. Lúc đó chúng ông A nghĩ rằng dự án đang thực hiện và ông A sẽ nhận được nền nhà đúng như hợp đồng.

Nhưng sau đó phía Công ty đã dừng mọi việc thực hiện hợp đồng mà không có một thông báo hay lời giải thích nào khác với ông A. Ông A đã tìm mọi cách để liên lạc với Công ty nhưng phía Công ty luôn lẩn tránh mọi câu hỏi của ông A, kể cả là cá nhân hay tập thể đều không có được một cuộc tiếp xúc nào với cấp có thẩm quyền của công ty.

Mãi sau này ông A mới biết được phía Công ty đã nhận được Thông báo số 121/TB-VP của UBND huyện N ngày 22/07/2008 với nội dung chính là: "*...thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư… vì chậm trễ trong việc triển khai dự án…"* đối với 05 (năm) Công ty Đ, trong đó có Công ty V giao thông - Chi nhánh phía nam. Từ đó, những người góp vốn như ông A đã nhiều lần liên lạc với phía Công ty để tìm hiểu rõ hơn thông tin và yêu cầu phía Công ty ra trước Tòa án nhân dân để giải quyết tranh chấp phát sinh giữa ông A và phía Công ty.

Hiện nay, ông A xác định yêu cầu khởi kiện đối với Công ty TNHH MTV V có chi nhánh là Chi nhánh Công ty TNHH MTV V (địa chỉ tại B B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh) sau đây gọi tắt là Công ty T6. Cụ thể: Buộc Công ty TNHH MTV V tiếp tục thực hiện hợp đồng bàn giao nền nhà hoặc đền cho ông A một nền nhà tương đương giá trị hiện tại (giá thị trường của một nền nhà như vậy hiện nay) ở một dự án khác mà công ty là chủ đầu tư.

Bị đơn Công ty TNHH MTV V ủy quyền cho ông Tạ Quốc L2 đại diện trình bày:

Chi nhánh phía Nam là đơn vị trực thuộc Công ty TNHH MTV V (T6). Công ty T6 không chỉ đạo Chi nhánh phía Nam huy động vốn góp hay bán đất từ các dự án của Công ty. Đây là việc làm trái pháp luật của ông Nguyễn Văn P2 – Nguyên giám đốc Chi nhánh tự ý thực hiện nhằm phục vụ các mục đích cá nhân và địa chỉ của ông P2 Công ty không nắm rõ. Vì vậy theo quy định của pháp luật Công ty đề nghị cơ quan pháp luật tiến hành điều tra làm rõ hành vi trái pháp luật của ông Nguyễn Văn P2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc P1 ủy quyền cho bà Hồ Thị Minh T3 đại diện trình bày:

Ông P1 là chồng của bà Cao Mỹ L1 (theo quy định về hôn nhân thực tế), số tiền góp vốn theo Hợp đồng góp vốn số 171/HĐGV-CNPN ngày 15/10/2007 là tài sản riêng của bà Cao Mỹ L1, ông P1 không góp tiền vào dự án này. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Cao Mỹ L1, ông P1 không có ý kiến gì và yêu cầu giải quyết vắng mặt trong các buổi làm việc, xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 182/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 121, Điều 128, Điều 137, Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc A.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Bình M, bà Đỗ Thị L, bà Cao Mỹ L1, ông Vũ Đình T, bà Lã Thị Thu H, ông Nguyễn Yên P.

2.1 Tuyên bố các hợp đồng sau đây là vô hiệu:

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 24/HĐGV-CNPN ngày 28/4/2005 giữa ông Huỳnh Bình M với Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 132/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa bà Đỗ Thị L với Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 171/HĐGV-CNPN ngày 15/10/2007 giữa bà Cao Mỹ L1 và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 111/HĐGV-CNPN ngày 11/9/2007 và Hợp đồng góp vốn đầu tư số 130/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa ông Vũ Đình T và Công ty V – Chi nhánh Phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 66/HĐGV-CNPN ngày 28/6/2007 giữa bà Lã Thị Thu H và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 09/HĐGV-CNPN ngày 20/03/2005 giữa ông Nguyễn Yên P và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

2.2. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn các khoản tiền sau:

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Bình M số tiền vốn góp 144.500.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 197.569.110 đồng. Tổng cộng là 342.069.110 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn một trăm mười đồng)

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền vốn góp là 183.120.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 250.372.701 đồng. Tổng cộng là 433.492.701 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn bảy trăm lẻ một đồng).

- Hoàn trả cho bà Cao Mỹ L1 số tiền vốn góp là 368.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 503.151.781 đồng. Tổng cộng là 871.151.781 đồng (tám trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm tám mươi mốt đồng).

- Hoàn trả cho ông Vũ Đình T số tiền vốn góp là 367.730.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 736.682.570 đồng. Tổng cộng là 1.275.484.570 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm bảy mươi đồng).

- Hoàn trả cho bà Lã Thị Thu H số tiền vốn góp là 171.072.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 233.899.950 đồng. Tổng cộng là 404.971.950 đồng (bốn trăm lẻ bốn triệu chín trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Yên P số tiền vốn góp là 137.340.000 và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 187.779.526 đồng. Tổng cộng là 325.119.526 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu một trăm mười chín ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng).

2.3 Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Cao Mỹ L1 đối với bà Bùi Sỹ Ngọc D theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Vũ Đình T đối với bà Trần Thị Thanh H1 và ông Nguyễn Đức H2 theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Yên P đối với bà Phan Thị Q theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau đó, bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng có người đại diện theo ủy quyền là ông Vũ Công T2 và ông Nguyễn Như K:

Ông T2, ông K có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Tại đơn kháng cáo và biên bản làm việc ngày 08/5/2024, phía bị đơn trình bày không chấp nhận thanh toán các khoản tiền gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, không đồng ý trả tiền án phí dân sự sơ thẩm theo bản án sơ thẩm đã tuyên.

Công ty TNHH MTV V được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ G. Ngày 06/8/1996, Bộ trưởng Bộ G có Quyết định số 2053 QĐ/TCCB-LĐ về việc đổi tên Công ty V Vật tư vận tải và Xây dựng công trình giao thông. Ngày 14/5/2007, Bộ G đã có Quyết định số 1403/QĐ-BGTVT về việc đổi tên Công ty V (viết tắt: TRANCO) và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Ngày 25/6/2010, Bộ G có Quyết định số 1766/QĐ-BGTVT chuyển Công ty V (TRANCO).

Giai đoạn từ năm 1996 đến tháng 3/2004 ông Vũ Quyết T5 là người đại diện theo pháp luật của Công ty. Giai đoạn từ năm 2004 đến tháng 01/2013 ông Nguyễn Quốc K1 là Tổng Giám đốc người đại diện theo pháp luật của Công ty. Từ tháng 4/2013 đến 10/2015 là ông Vũ Công T2 là Tổng Giám đốc - Chủ tịch Hội đồng thành viên người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 27/10/2015, Bộ G có Quyết định số 3808/QĐ-BGTVT về việc phê duyệt kết quả bán doanh nghiệp Công ty TNHH MTV V và Công ty Cổ phần Q1 (CIRI). Từ tháng 11/2015 đến tháng 02/2019 ông Phạm Thành C là Chủ tịch hội đồng thành viên - Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Từ tháng 02/2019 đến nay ông Đỗ Mạnh T1 là Chủ tịch hội đồng thành viên - Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 01/6/2020, Công ty TNHH MTV V có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp xác định thông tin chủ sở hữu của Công ty là Công ty Cổ phần F có địa chỉ tại E T, phường N, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Quá trình giải quyết tranh chấp vụ án từ cấp sơ thẩm đến nay thì Công ty đã thực hiện báo cáo, xin chủ trương theo quy chế quản lý nội bộ với Công ty C1 là Công ty Cổ phần F. Chủ sở hữu cũng đã thống nhất chủ trương cũng như thống nhất với việc kháng cáo, nội dung kháng cáo của Công ty TNHH MTV V (TRANCO) tại cấp phúc thẩm và thống nhất ủy quyền cho ông Vũ Công T2 và ông Nguyễn Như K tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm.

Liên quan đến việc phát sinh quan hệ tranh chấp trong vụ án: Theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 của Công ty V và xây dựng công trình giao thông - Bộ G ông Vũ Quyết T5 đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P2 tiến hành các thủ tục hành chính cần thiết và ký kết các văn bản liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư dự án khu đô thị D - huyện N, giai đoạn III. Giấy ủy quyền này không bao gồm nội dung cho phép ông P2 được bán đất hoặc huy động vốn thực hiện dự án dưới bất kỳ hình thức nào.

Từ năm 2004 đến năm 2007, ông Nguyễn Văn P2 là N giám đốc Chi nhánh phía Nam của Công ty đã cố ý làm trái Giấy ủy quyền của Công ty để huy động

vốn góp của 202 khách hàng với tổng số vốn góp là 41.575.250.460 đồng. Ngày 31/01/2007 tại cuộc họp lãnh đạo mở rộng ông P2 đã có nhận trách nhiệm và cam kết tự khắc phục đối với các tồn tại của chi nhánh, có liên quan đến số tiền của bà con góp vốn. Ngày 13/12/2007, ông Nguyễn Văn P2 có văn bản gửi cho Công ty xin được chịu trách nhiệm khi sử dụng khoảng 40 tỷ thu từ các nhà đầu tư đã hợp tác thực hiện xây dựng khu dân cư P - Giai đoạn 3. Ngoài ra, ông P2 có nhiều lần cam kết chịu trách nhiệm trong các cuộc họp nội bộ. Tuy nhiên ông P2 chỉ cam kết nhưng không thực hiện. Cũng trong năm 2007, Cơ quan điều tra Bộ C2 nhận được thông tin tố giác liên quan đến hành vi sai phạm của ông P2 nên đã điều tra. Thời điểm đó, ông P2 đã bị khởi tố và bị bắt tạm giam năm 2008 vì tội cố ý làm trái liên quan đến việc mua 41 hóa đơn khống giá trị 8.200.000.000 đồng, không liên quan đến vụ án này.

Ngày 24/5/2023 và ngày 06/11/2023, Công ty tiếp tục có các Đơn tố giác tội phạm đối với ông Nguyễn Văn P2 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H. Ông Vũ Công T2 đã đại diện Công ty làm việc trực tiếp với Cơ quan công an tại Thành phố Hồ Chí Minh hai lần nhưng đến nay không có kết quả vì yêu cầu Công ty cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc tố giác ông P2 có hành vi vi phạm pháp luật. Hiện nay, Cơ quan công an không khởi tố vụ án liên quan đến đơn tố giác của Công ty và đã có văn bản trả lời cho Tòa án nhân dân Quận 5.

Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông (Công ty V) - Chi nhánh phía Nam không đồng ý với các đơn kiện của các nguyên đơn và giữ nguyên các nội dung của Đơn kháng cáo.

Nguyên đơn ông Huỳnh Bình M, bà Đỗ Thị L, bà Cao Mỹ L1, ông Vũ Đình T, bà Lã Thị Thu H, ông Nguyễn Yên P, ông Nguyễn Quốc A: Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về hình thức: Từ khi thụ lý giải quyết vụ án phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện các quyền và chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Khoản 1 Điều 308 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 5 tuyên bố hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa các nguyên đơn với Công ty V – Chi nhánh phía Nam

là vô hiệu và đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Như vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nội dung của các hợp đồng góp vốn đầu tư là để nhận 01 nền đất xây nhà ở thuộc dự án khu dân cư P, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Các nguyên đơn đều xác định nền đất ghi tại hợp đồng góp vốn vào thời điểm ký kết được xác định trên bản vẽ, không có trên thực địa, do đó, đối tượng tranh chấp không phải là bất động sản.

Theo Văn bản số 491/CCTT-ĐKKD01 ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H, Văn bản số 5753/PĐKKD-KT ngày 15 tháng 5 năm 2015, Văn bản số 5866/ĐKKD-THKT ngày 04 tháng 9 năm 2019 và văn bản số 5873/ĐKKD-T6 ngày 20 tháng 11 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H thì Chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 4116000434 – là Chi nhánh Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông, sau đó đổi tên là Chi nhánh Công ty V (mã số hoạt động 0100108328-005) là đơn vị trực thuộc của Công ty V và Xây dựng. Công ty V đã chuyển loại hình doanh nghiệp thành Công ty TNHH Một thành viên V, tên viết tắt T4 (địa chỉ trụ sở chính là số nhà H, phố L, Phường T, Quận H, Thành phố Hà Nội), đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận Chi nhánh Công ty V và Xây dựng thành Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng có địa chỉ tại số B đường B, Phường E, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Do tranh chấp hợp đồng góp vốn đầu tư phát sinh từ hoạt động của Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng có địa chỉ ở Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Bị đơn kháng cáo không đồng ý trả tiền gốc và lãi theo nội dung các hợp đồng góp vốn đầu tư giữa các nguyên đơn với Công ty V – Chi nhánh phía Nam vì cho rằng trách nhiệm thuộc về cá nhân ông Nguyễn Văn P2 là Giám đốc Chi nhánh Công ty Vận tải và Xây dựng.

Công ty cho rằng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 của Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông - Bộ G, ông Vũ Quyết T5 đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn P2 tiến hành các thủ tục hành chính cần thiết và ký kết các văn bản liên quan đến quá trình chuẩn bị đầu tư dự án khu đô thị D - huyện N, giai đoạn III. Theo nội dung giấy ủy quyền này không bao gồm nội dung cho phép ông P2 được bán đất hoặc huy động vốn thực hiện dự án dưới bất kỳ hình thức nào.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại khoản 4, khoản 5 Điều 92 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: "*4. Văn phòng Đ2, chi nhánh không phải là pháp nhân. Người đứng đầu văn phòng đại diện, chi nhánh thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền*

của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn ủy quyền. 5. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự pháp sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện".

Tại Điều 93 của Bộ luật Dân sự năm 2005 qui định về trách nhiệm dân sự của pháp nhân: "*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình...*"

Ngoài ra, tại khoản 2 Điều 25 của Luật Doanh nghiệp năm 1999 (Điều 37 Luật Doanh nghiệp năm 2005) cũng quy định: *"Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp, kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải phù hợp với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp".*

Như vậy, việc Công ty cho rằng cho rằng trách nhiệm thuộc về cá nhân ông Nguyễn Văn P2 là Giám đốc Chi nhánh Công ty Vận tải và Xây dựng là không có cơ sở để chấp nhận. Trường hợp Công ty cho rằng ông P2 đã thực hiện công việc vượt quá phạm vi ủy quyền của Công ty dẫn đến thiệt hại cho Công ty thì có quyền khởi kiện ông P2 trong vụ án khác theo qui định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu các hợp đồng góp vốn:

Theo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu dân cư P, thuộc xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh đã được phê duyệt tại Quyết định số 1635/KTST-QH ngày 16 tháng 5 năm 2002 của Kiến trúc sư trưởng Thành phố. Công ty Cổ phần P3 được Ủy ban nhân dân Thành phố H giao làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung của toàn khu dự án (nhà đầu tư cấp 1).

Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông nay là Công ty TNHH Một thành viên V (tên viết tắt là T4) là nhà đầu tư thứ cấp được Ủy ban nhân dân huyện N chấp thuận địa điểm đầu tư dự án thành phần tại vị trí lô đất số 37, 38, 39, 42 có tổng diện tích là 8,86 ha thuộc dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3 theo Văn bản số 525/CV-UB ngày 23 tháng 12 năm 2002. Căn cứ văn bản này, Công ty Cổ phần P3 và Công ty V và Xây dựng Công trình Giao thông Chi nhánh phía Nam ký Hợp đồng kinh tế số 02/HĐ-NSG.PK3/03 ngày 15 tháng 5 năm 2003 về việc tham gia đầu tư và góp vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật chính Khu dân cư P, trong đó Công ty Cổ phần P3 chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính theo quy hoạch đã được phê duyệt, Công ty V Chi nhánh phía Nam thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt mặt bằng trong nội khu theo phương án đền bù giải tỏa được phê duyệt, thực hiện các công tác chuẩn bị đầu tư như lập quy hoạch chi tiết sử dụng đất tỷ lệ 1/500, lập dự án đầu tư thành phần, tổ chức thi công dự án thành phần.

Chi nhánh phía Nam Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông là đơn vị trực thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông. Theo Giấy ủy quyền số 297/2002/TGĐ ngày 29/4/2003 Công ty Ủ cho Chi nhánh triển khai thực hiện dự án xây dựng khu dân cư P, thuộc xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo các hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa Công ty V - Chi nhánh phía Nam do ông Nguyễn Văn P2 - Giám đốc Chi nhánh ký tên và đóng dấu của Chi nhánh vào các năm 2004, 2005 và 2007 với các nguyên đơn thể hiện nội dung và mục đích là các nguyên đơn góp vốn đầu tư (tiền) cho Công ty V Chi nhánh phía Nam (nhà đầu tư thứ cấp) để được nhận 01 nền đất xây nhà ở tại dự án khu dân cư P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 3.

Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Công ty Vật tư Vận tải và Xây dựng Công trình Giao thông bị thu hồi việc thuận địa điểm đầu tư do chưa thực hiện các thủ tục bồi thường đất theo Thông báo số 121/TB-VP của Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, Ủy ban nhân dân huyện N chưa phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 chung cho toàn khu, đến năm 2010 Công ty Cổ phần P4 và Công ty Cổ phần Q2 được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận làm nhà đầu tư cấp 1 và cấp 2 tại dự án, thay thế cho Công ty Cổ phần P3.

Căn cứ theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai năm 2003, để được tham gia thị trường bất động sản, đối với trường hợp đất mà Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện các dự án đầu tư thì phải đầu tư vào đất theo dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Mặt khác, Điều 7 và Điều 19 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006 có quy định chủ đầu tư của dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở được quyền huy động vốn theo quy định của pháp luật; bán, cho thuê, cho thuê mua nhà, công trình xây dựng và chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng theo dự án đã được phê duyệt. Luật kinh doanh bất động sản năm 2006 quy định việc huy động trái phép vốn của bên góp vốn đầu tư kinh doanh bất động sản là hành vi bị cấm (khoản 4 Điều 16).

Như vậy, tại thời điểm ký các hợp đồng góp vốn đầu tư, Công ty V (Tranco) - là nhà đầu tư thứ cấp tham gia đầu tư dự án tại khu đất có diện tích khoảng 8,86 ha thuộc dự án Khu dân cư P, huyện N giai đoạn 3, đã thực hiện huy động vốn từ các nguyên đơn để chuyển nhượng đất nền của dự án cho các nguyên đơn khi dự án chưa đủ điều kiện để thực hiện các giao dịch (huy động vốn) và chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong dự án đầu tư như: Tranco chưa thực hiện các thủ tục bồi thường đất nội khu có diện tích khoảng 8,86 ha (dẫn đến bị thu hồi địa điểm đầu tư), đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị tỷ lệ 1/500 của dự án chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chưa triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, … là trái với quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2003, Điều 7 và Điều 19 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2006.

Cấp sơ thẩm xác định các hợp đồng góp vốn đầu tư được ký kết giữa các nguyên đơn và Công ty V và Xây dựng Công trình Giao thông Chi nhánh phía Nam là vô hiệu theo quy định tại Điều 128 của Bộ luật Dân sự năm 2005 do có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu bị đơn phải trả số tiền góp vốn:

Theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: *"Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*

của các bên kể từ thời điểm xác lập; khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận,…bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường".

Do các Hợp đồng góp vốn giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận là có căn cứ, đúng quy định.

Theo đó: Bị đơn phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Bình M số tiền 144.500.000 đồng; hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền 183.120.000 đồng; hoàn trả cho bà Cao Mỹ L1 số tiền 368.000.000 đồng; hoàn trả cho ông Vũ Đình T số tiền 367.730.000 đồng và số tiền 171.072.000 đồng; hoàn trả cho bà Lã Thị Thu H số tiền 171.072.000 đồng; hoàn trả cho ông Nguyễn Yên P số tiền 137.340.000 đồng.

[2.4] Đối với yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi do chậm trả số tiền đã nhận:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về trách nhiệm dân sự do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì: "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*"

Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn phải trả lãi cho các nguyên đơn số tiền lãi phát sinh từ ngày 22/7/2008, là ngày Ủy ban nhân dân huyện N ra Thông báo số 121/TB-VP về việc thu hồi chủ trương đầu tư, cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 9%/năm là phù hợp, đúng quy định.

Cụ thể, phía bị đơn phải thanh toán cho ông Huỳnh Bình M số tiền lãi 197.569.110 đồng; thanh toán cho bà Đỗ Thị L số tiền lãi 250.372.701 đồng; thanh toán cho bà Cao Mỹ L1 số tiền lãi 503.151.781 đồng; thanh toán cho ông Vũ Đình T số tiền lãi 736.682.570 đồng; thanh toán cho bà Lã Thị Thu H số tiền lãi 233.899.950 đồng; thanh toán cho ông Nguyễn Yên P số tiền lãi 187.779.526 đồng.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

[4] Về án phí dân sự:

Cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho các nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp là có căn cứ. Công ty không đồng ý đóng án phí dân sự sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Căn cứ các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 121, Điều 128, Điều 137, Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Quốc A.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Huỳnh Bình M, bà Đỗ Thị L, bà Cao Mỹ L1, ông Vũ Đình T, bà Lã Thị Thu H, ông Nguyễn Yên P.

2.1 Tuyên bố các hợp đồng sau đây là vô hiệu:

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 24/HĐGV-CNPN ngày 28/4/2005 giữa ông Huỳnh Bình M với Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 132/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa bà Đỗ Thị L với Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 171/HĐGV-CNPN ngày 15/10/2007 giữa bà Cao Mỹ L1 và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam**.**

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 111/HĐGV-CNPN ngày 11/9/2007 và Hợp đồng góp vốn đầu tư số 130/HĐGV-CNPN ngày 18/9/2007 giữa ông Vũ Đình T và Công ty V – Chi nhánh Phía Nam.

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 66/HĐGV-CNPN ngày 28/6/2007 giữa bà Lã Thị Thu H và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía Nam

- Hợp đồng góp vốn đầu tư số 09/HĐGV-CNPN ngày 20/03/2005 giữa ông Nguyễn Yên P và Công ty V và Xây dựng công trình giao thông - Chi nhánh phía

Nam.

2.2. Buộc Công ty TNHH Một thành viên V có nghĩa vụ hoàn trả cho các nguyên đơn các khoản tiền sau:

- Hoàn trả cho ông Huỳnh Bình M số tiền vốn góp 144.500.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 197.569.110 đồng. Tổng cộng là 342.069.110 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn một trăm mười đồng)

- Hoàn trả cho bà Đỗ Thị L số tiền vốn góp là 183.120.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 250.372.701 đồng. Tổng cộng là 433.492.701 đồng (bốn trăm ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn bảy trăm lẻ một đồng).

- Hoàn trả cho bà Cao Mỹ L1 số tiền vốn góp là 368.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 503.151.781 đồng. Tổng cộng là 871.151.781 đồng (tám trăm bảy mươi mốt triệu một trăm năm mươi mốt ngàn bảy trăm tám mươi mốt đồng).

- Hoàn trả cho ông Vũ Đình T số tiền vốn góp là 367.730.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 736.682.570 đồng. Tổng cộng là 1.275.484.570 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi bốn ngàn năm trăm bảy mươi đồng).

- Hoàn trả cho bà Lã Thị Thu H số tiền vốn góp là 171.072.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 233.899.950 đồng. Tổng cộng là 404.971.950 đồng (bốn trăm lẻ bốn triệu chín trăm bảy mươi mốt ngàn chín trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Yên P số tiền vốn góp là 137.340.000 và tiền lãi chậm trả tính đến ngày 27/9/2023 là 187.779.526 đồng. Tổng cộng là 325.119.526 đồng (ba trăm hai mươi lăm triệu một trăm mười chín ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Cao Mỹ L1 đối với bà Bùi Sỹ Ngọc D theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Vũ Đình T đối với bà Trần Thị Thanh H1 và ông Nguyễn Đức H2 theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Nguyễn Yên P đối với bà Phan Thị Q theo Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 07/8/2023.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

3.1. Sung công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Quốc A đã nộp là 13.450.000 đồng (mười ba triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02020 ngày 20/12/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 105.045.793 đồng (một trăm lẻ năm triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm chín mươi ba đồng).

3.3. Hoàn tiền tạm ứng án phí cho các nguyên đơn:

- H3 lại cho ông Huỳnh Bình M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.539.000 đồng (năm triệu năm trăm ba mươi chín ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02111 ngày 03/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- H3 lại cho bà Đỗ Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.738.550 đồng (chín triệu bảy trăm ba mươi tám ngàn năm trăm năm mươi đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AC/2012/07857 ngày 14/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- H3 lại cho bà Cao Mỹ L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.200.000 đồng (chín triệu hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02245 ngày 29/6/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- H3 lại cho ông Vũ Đình T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.442.000 đồng (hai mươi tám triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số 000726, quyển số 0015 ngày 25/9/2009 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- H3 lại cho bà Lã Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.652.000 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi hai ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02124 ngày 08/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

- H3 lại cho ông Nguyễn Yên P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.435.000 đồng (sáu triệu bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền án phí, lệ phí Tòa án số AC/2010/02116 ngày 04/3/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4. Công ty TNHH Một thành viên V và Xây dựng chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ toàn bộ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0010988 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Quận 5;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Kim Dung